

Số/No: 1388/2026/CV-SSI.CTHĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ
ATTC soát xét bán niên 2026

Ho Chi Minh City, August 14th, 2026

Re: Disclosure of the reviewed 2026 Interim Separate,
Consolidated Financial Statements and Financial Safety
Ratio Report

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Organization name	SSI SECURITIES CORPORATION
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Address	72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/Telephone:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	Nguyen Kim Long
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	Director, Legal and Compliance

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type ☐ 24 hours ☐ irregular ☐ on demand ☒ periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosed information:

1. Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Separate Financial Statements (Vietnamese and English versions)

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2026 tại trang số 25 của Báo cáo.

The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the reviewed 2026 Interim Separate Financial Statements on page 25 of the Financial Statements

2. Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Consolidated Financial Statements (Vietnamese and English versions)

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2026 tại trang số 24 của Báo cáo.

The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the reviewed 2026 Interim Consolidated Financial Statements on page 24 of the Financial Statements

3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Financial Safety Ratio Report (Vietnamese and English versions)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on August 14th, 2026 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	4 - 5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	8 - 38

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 78/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Kosuke Mizuno	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Tsutomu Hiramatsu	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu ngày 07 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày được bầu
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu lại ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đức Thông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542143/E-69992358-ATTC-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và bản thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 91, Thông tư 102 và *Thuyết minh số 2.1* của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.



Shape the future
with confidence

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo soát xét

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.1* và *Thuyết minh số 3* mô tả các văn bản pháp quy áp dụng và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Đồng thời như trình bày trong *Thuyết minh số 2.2*, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm được lập nhằm tuân thủ các quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 về chỉ tiêu an toàn tài chính và công bố thông tin đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Do đó, báo cáo soát xét này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
SSI
Số: 500/2026/BC-SSI.TGD
_____o0o_____

V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

_____o0o_____

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng

Bà Trần Thị Như Ánh
Trưởng Bộ phận
Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	2.062.664.786.830
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	2.436.069.257.627
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	1.177.405.711.766
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		5.676.139.756.223
5	Vốn khả dụng	7	37.045.748.236.506
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4) (%)		652,66%

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng

Bà Trần Thị Như Ánh
Trưởng Bộ phận
Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 78/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 4 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 – 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.474 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.389 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Các văn bản pháp quy áp dụng**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ("Thông tư 102") ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2 **Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 về chỉ tiêu an toàn tài chính và công bố thông tin đối với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 **Đồng tiền trên báo cáo**

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VND").

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- ▶ Vốn khác của chủ sở hữu;
- ▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không bao gồm giá trị các khoản theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Thông tư 91;
- ▶ Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Các khoản giảm trừ (Thuyết minh 3.2.1);
- ▶ Các khoản tăng thêm (Thuyết minh 3.2.2); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

3.2.1 Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 **Vốn khả dụng** (tiếp theo)

3.2.1 **Các khoản giảm trừ** (tiếp theo)

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau: (tiếp theo)

- ▶ Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty và các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)). Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của Công ty, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của Công ty (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo);
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;
- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 91.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- ▶ Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102, trừ chứng khoán được phát hành bởi công ty con, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau: (tiếp theo)

- ▶ Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102;
- ▶ Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty không phải tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính; và
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 91 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 4 của Thông tư 102.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư 91, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
 - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 102.

3.3.2 *Giá tài sản*

a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn, các khoản tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. *Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, giá trị của trái phiếu niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch, giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty lựa chọn (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM là giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

d. Chứng khoán khác

Giá trị của chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán (nếu chứng quyền niêm yết); hoặc giá trị của chứng quyền là giá mua (nếu chứng quyền chưa niêm yết).

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

e. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị của Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán, giá trị của Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; Giá mua; Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị Quỹ thành viên/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các Chứng chỉ quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

f. *Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn*

- Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường

$$= \{ \text{Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán} \\ \times \text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} \} \times \text{Hệ số rủi ro phát hành} \\ \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch (nếu dương)})}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \end{array} \right\}$$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

- Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.1*
- Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
 - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) ngày tới dưới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
 - Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
 - Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%;
 - Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh số 3.3*, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 9 - Thông tư 91;
 - Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:
Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

g. Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành

Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, trường hợp có lãi, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Max} \{((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0\}$$

Trong đó:

P_0 : là giá bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày tính toán;

Q_0 : là số lượng chứng quyền đang lưu hành của công ty chứng khoán;

k : là tỷ lệ chuyển đổi;

P_1 : là giá của chứng khoán cơ sở được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 102;

Q_1 : là số lượng chứng khoán cơ sở mà công ty chứng khoán dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền có bảo đảm do mình phát hành;

r : là hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 102;

MD : là giá trị ký quỹ khi công ty chứng khoán phát hành chứng quyền có bảo đảm.

- ▶ Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có đảm bảo; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có đảm bảo;
- ▶ Trường hợp chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có đảm bảo đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành;
- ▶ Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

h. Hợp đồng tương lai

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{ ((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{Giá trị chứng khoán mua vào}) \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ}), 0 \}$

Trong đó:

- ▶ Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở;
- ▶ Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà tổ chức kinh doanh chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai;
- ▶ Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà tổ chức kinh doanh chứng khoán ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh, tạo lập thị trường.

3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- ▶ Đối với các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn; các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

- ▶ Đối với các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn, các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự ngoài các giao dịch, hợp đồng trên; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC), giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc x 150%;
 - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu x 150%;
 - Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%.
- ▶ Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn), được xác định theo nguyên tắc sau:
 - (i) Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 8%.
 - (ii) Chiếm từ trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 50%.
 - (iii) Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x 100%.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.1 *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 91.

3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

a. *Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

► Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư 91, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 7 Thông tư 102	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

b. Hoạt động giao dịch chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên) hoặc theo quy định cụ thể (đối với chứng khoán phái sinh).

c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng, trừ giao dịch, hợp đồng quy định tại điểm k khoản 1 và điểm b khoản 10 Điều 10 Thông tư 91, sửa đổi bổ sung tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư 102, khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (gọi tắt là Sở Giao dịch Chứng khoán), trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh số 3.3.2.*

3.4.4 *Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.5 *Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay; phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ; chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành; chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	438.533.900.019	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	26.711.361.102.241	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3	314.363.694.231	9.430.910.827
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng				
6.1	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
6.2	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
6.3	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
6.4	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	1.415.550.595.612	141.555.059.561
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết				
7.1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	714.142.985	-
7.2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
7.3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
7.4	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)				
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết				
8.1	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
8.2	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	2.627.045.589.701	262.704.558.970
8.3	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	210.071.917.808	42.014.383.562
8.4	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
8.5	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	453.267.799.972	67.990.169.996
8.6	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	880.993.244.536	176.198.648.907
8.7	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	1.025.804.259.374	307.741.277.812
8.8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): (*)				

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro cộng thêm %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
Rủi ro cộng thêm theo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành				
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	1.415.550.595.612	141.555.059.561
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	714.142.985	35.707.149
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	2.627.045.589.701	131.352.279.485
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	210.071.917.808	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	453.267.799.972	45.326.779.997
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	880.993.244.536	88.099.324.454
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	1.025.804.259.374	102.580.425.937

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V. Cổ phiếu				
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán	10	1.171.848.006.150	117.184.800.615
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20	1.795.800.000	359.160.000
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12.	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	53.246.295.799	5.324.629.580
13.	Quỹ thành viên	50	-	-
14.	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15.	Chứng khoán bị cảnh báo	35	-	-
16.	Chứng khoán bị kiểm soát	40	-	-
17.	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60	220.000	132.000
18.	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	410.000	287.000
19.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	52.449.261	41.959.409
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở.				
21.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở.				

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IX. Chứng khoán khác				
22.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
23.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
24.	Chứng quyền có đảm bảo niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
25.	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-
26.	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	482.860.033.885	386.288.027.108
27.	Chứng quyền có đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành		-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times R - MD), 0\}$				
28.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có đảm bảo không có lãi)	10	368.812.049.000	36.881.204.900
29.	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo	10	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				2.062.664.786.830

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

(*) Chi tiết:

STT	Tổ chức phát hành/ Mã trái phiếu	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm	Ngày công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro cộng thêm
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Fitch Ratings	BB+	03/11/2025	10%
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Moody's Ratings	Ba2	22/01/2026	10%
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Moody's Ratings	Ba2	22/01/2026	10%
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội	Fitch Ratings	BB	06/11/2025	10%
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Moody's Ratings	Ba3	20/4/2026	10%
6	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	CTCP FiinRatings	A-	25/9/2025	5%
7	Tổng công ty đầu tư và Phát triển Công nghiệp	CTCP Xếp hạng tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	A	01/8/2025	10%
8	Công ty Cổ phần Thời Đại Mới T&T	CTCP Sài Gòn Phát Thịnh Ratings	vnBB+	30/3/2026	10%
9	Trái phiếu CTCP Vinhomes mã VHM12503	CTCP FiinRatings	A	10/01/2026	5%
10	Trái phiếu CTCP Vinhomes mã VHM12601	CTCP FiinRatings	A	08/4/2026	5%
11	Trái phiếu CTCP Vinhomes mã VHM12612	CTCP Sài Gòn Phát Thịnh Ratings	vnAA+	06/5/2026	0%
12	Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	Không có tổ chức xếp hạng			10%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt trời	Không có tổ chức xếp hạng			10%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và quản lý khách sạn TNH	Không có tổ chức xếp hạng			10%

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.1)	1.924.059.067.564
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.2)	149.648.322.636
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh 5.3)	-
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 5.4)	362.361.867.427
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	2.436.069.257.627

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch		Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (**)	-	3.526.228.841	-	-	1.910.026.524.580	10.504.573.391	1.924.057.326.812	
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	1.740.752	1.740.752	
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-	
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-	
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-	
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								1.924.059.067.564	

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
6.	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

(**) Chi tiết:

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị tài sản đảm bảo VND	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VND	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác %	Giá trị rủi ro thanh toán VND
Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	31.861.847.872.011	508.500.000.000	31.353.347.872.011	6,0%	1.881.200.872.321
Phải thu tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính	480.427.537.645	-	480.427.537.645	6,0%	28.825.652.259
Phải thu Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	440.778.605.096	-	440.778.605.096	0,8%	3.526.228.841
Phải thu khác	131.307.167.391	-	131.307.167.391	8,0%	10.504.573.391
Tổng cộng	32.914.361.182.143	508.500.000.000	32.405.861.182.143		1.924.057.326.812

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	29.968.930	4.795.029
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	561.338.681	269.442.567
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	149.374.085.040	149.374.085.040
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				149.648.322.636

5.3 Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

STT	Chi tiết từng đối tác	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 91; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10 Thông tư 91; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC).			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.3 *Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác* (tiếp theo)

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8	-	-
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100	-	-
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				-

5.4 *Rủi ro tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán được điều chỉnh tăng thêm đối với các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu trong hạn khác tại các tổ chức tín dụng do tổng giá trị các hợp đồng tại các tổ chức này chiếm từ trên 10% đến trên 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty.

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30	1.207.872.891.422	362.361.867.427
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				362.361.867.427

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.435.903.726.199
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (<i>Thuyết minh 6.1</i>)	3.726.280.879.137
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	4.709.622.847.062
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	1.177.405.711.766
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	240.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		1.177.405.711.766

6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	86.434.915.937
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(493.570.428)
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(82.799.418.456)
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	326.205.936.873
Chi phí lãi vay	2.996.883.238.266
Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	317.076.912.034
Chi phí khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(10.608.097.743)
Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty	93.580.962.654
Tổng cộng	3.726.280.879.137

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1.	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	25.030.892.200.000		
2.	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	5.384.726.573.677		
3.	Cổ phiếu quỹ	(19.115.006.409)		
4.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cầu phần vốn	-		
5.	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	82.026.200.629		
7.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	9.092.036.977.768		
11.	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	148.833.950.437		
12.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14.	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	149.222.246.335
16.	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			39.868.623.142.437
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		59.026.522.917	
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)			
I	Tài sản tài chính (tiếp theo)			
4.	Các khoản cho vay		15.863.672	
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		131.280.092.000	
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7.	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
11.	Phải thu nội bộ			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
13.	Các khoản phải thu khác			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		77.015.553.154	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
14.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn (tiếp theo)			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		14.393.321.086	
	Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		97.111.000	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		78.181.406.092	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		737.070.000	
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7.	Tài sản ngắn hạn khác		1.004.970.900	
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			361.751.910.821
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		-	
II	Tài sản cố định		174.791.696.327	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		532.211.303.682	
V	Tài sản dài hạn khác			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		29.342.090.071	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		15.746.830.021	
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.493.079.890	
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5.	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			1.254.584.999.991

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1.	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam		15.000.000.000	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		48.826.508.690	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		658.500.000.000	
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)			
2.1	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán		484.211.486.429	
2.2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác		-	
1D	Tổng			1.206.537.995.119
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				37.045.748.236.506

Ghi chú:

☐ Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Bà Trần Thị Như Ánh
Trưởng Bộ phận
Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

